

KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 TRƯỜNG CHUYÊN

Năm học 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRƯỜNG THPT CHUYÊN BẾN TRE

STT	Mã hồ sơ	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Trường THCS	Lớp chuyên	Điểm thi				Thông tin tiêu chí phụ			Điểm xét tuyển
							Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Điểm MC	Thành tích MC	ĐTB MC L9	DTBCN L9	
1	HSO268690058293	010220	Nguyễn Minh Đạt	31/03/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	6.50	9.50	8.50	9.00	TT03	10	9.9	42.50
2	HSO268690067288	010230	Nguyễn Phước Hưng	28/10/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	6.50	8.50	9.00	9.00	TT02	9.9	9.7	42.00
3	HSO268690074689	010213	Võ Hoàng Bảo Châu	26/08/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	7.50	7.25	9.75	8.75		9.8	9.9	42.00
4	HSO268690051664	010246	Đỗ Gia Minh	03/12/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	7.00	8.25	9.00	8.75	TT03	9.9	9.9	41.75
5	HSO268690082200	010273	Trần Thị Minh Thùy	02/03/2011	Trường THCS Bùi Sĩ Hùng	Hóa học	7.00	7.25	9.75	8.50	TT04	10	9.9	41.00
6	HSO268690060524	010229	Nguyễn Đăng Hưng	08/03/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	5.25	8.00	9.00	9.25	TT02	9.9	9.9	40.75
7	HSO268690083777	010218	Nguyễn Ngọc Hạnh Đan	02/09/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	6.50	8.25	9.00	8.50	TT02	10	9.9	40.75
8	HSO268690055732	010212	Đặng Trần Văn Châu	07/06/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	6.25	8.25	9.50	7.50	TT03	9.9	9.9	39.00
9	HSO268690062321	010211	Trương Quốc Bảo	25/09/2011	Trường THCS Bình Thành	Hóa học	6.00	8.25	8.25	8.00		9.6	9.5	38.50
10	HSO268690070343	010225	Đinh Huỳnh Thanh Hoài	26/03/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	6.25	7.75	8.75	7.75	TT03	9.9	9.9	38.25
11	HSO268690049992	010261	Dương Gia Phát	29/05/2011	Trường Trung Học Cơ Sở Giồng Trôm	Hóa học	5.50	8.75	7.25	8.25		9.6	9.4	38.00
12	HSO268690067044	010247	Vũ Ngọc Quế Minh	04/07/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Bánh	Hóa học	6.25	8.00	7.75	8.00		9.9	9.7	38.00
13	HSO268690049431	010278	Phan Nhựt Tiến	28/08/2011	Trường THCS Nguyễn Thị Hai	Hóa học	5.75	7.50	9.25	7.50		10	10	37.50
14	HSO268690066689	010216	Nguyễn Thắng Duy	22/06/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	5.25	6.25	8.75	8.50	TT03	9.9	9.8	37.25
15	HSO268690049703	010210	Võ Minh Anh	04/07/2011	Trường Trung Học Cơ Sở Giồng Trôm	Hóa học	6.00	5.75	8.50	8.50		9.8	9.7	37.25
16	HSO268690054199	010228	Nguyễn Huỳnh Nhật Huy	07/11/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	4.50	8.00	8.75	8.00		9.4	9.4	37.25
17	HSO268690065912	010223	Nguyễn Lê Hoàng Hải	06/12/2011	Trường THCS Long Thới	Hóa học	5.50	7.75	9.50	7.25		9.8	9.6	37.25
18	HSO268690057311	010267	Cao Thịnh Quang	22/03/2011	Trường THCS Quới Sơn	Hóa học	6.25	8.50	7.25	7.25		9.8	9.8	36.50
19	HSO268690069382	010259	Nguyễn Võ Hồng Nhi	24/02/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Bánh	Hóa học	6.50	8.00	9.00	6.50		9.9	9.6	36.50
20	HSO268690092447	010214	Đào Anh Dũng	10/07/2011	Trường PT Hermann Gmeiner Bến Tre	Hóa học	3.50	6.75	9.00	8.50	TT03	9.4	9.3	36.25
21	HSO268690066504	010217	Trần Hoàng Thủy Dương	19/11/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	5.00	6.50	8.25	8.25		9.8	9.8	36.25
22	HSO268690057414	010250	Hồ Trọng Nghĩa	28/09/2011	Trường THCS Sơn Đông	Hóa học	6.25	7.25	7.75	7.50	TT03	10	9.7	36.25
23	HSO268690054902	010221	Phan Nhật Đăng	05/06/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	6.25	7.25	8.25	7.25	TT04	9.9	9.6	36.25
24	HSO268690063112	010243	Nguyễn Ngọc Thảo Lam	26/11/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	5.00	7.25	7.75	8.00		9.8	9.8	36.00
25	HSO268690050985	010254	Đỗ Xuân Nguyên	18/01/2011	Trường Trung học cơ sở Châu Hòa	Hóa học	5.50	5.75	7.75	8.25	TT04	10	9.6	35.50
26	HSO268690073244	010248	Đỗ Hà My	06/04/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	5.75	8.00	8.50	6.50		9.8	9.6	35.25
27	HSO268690049247	010260	Cao Thiên Phát	12/12/2011	Trường trung học cơ sở Lương Quới	Hóa học	5.00	6.25	7.75	7.75		10	9.8	34.50
28	HSO268690051919	010240	Thái Trung Kiên	29/10/2011	Trường Trung Học Cơ Sở Giồng Trôm	Hóa học	5.50	6.25	7.75	7.50		9.8	9.6	34.50
29	HSO268690052156	010266	Trần Huỳnh Công Phụng	16/04/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Bánh	Hóa học	3.17	9.00	8.25	7.00		9.9	9.6	34.42
30	HSO268690088891	010258	Nguyễn Khánh Nhân	18/02/2011	Trường THCS Bến Tre	Hóa học	5.25	7.50	6.50	7.50		9.9	9.7	34.25
31	HSO268690086569	010207	Phạm Lê Hoài Anh	08/04/2011	Trường Trung học cơ sở Hưng Nhượng	Hóa học	6.00	4.75	8.75	7.25		9.7	9.8	34.00
32	HSO268690072744	010263	Nguyễn Duy Phúc	18/04/2011	Trường THCS Vĩnh Phúc	Hóa học	4.75	5.75	7.25	8.00	TT04	9.7	9.4	33.75
33	HSO268690068675	010283	Phan Nguyễn Thanh Trúc	13/06/2011	Trường THCS Phong Năm	Hóa học	6.75	5.50	6.75	7.25		9.9	9.8	33.50



34	HSO268690053598	010219	Đào Thành Đạt	22/07/2011	Trường Trung học cơ sở Châu Hòa	Hóa học	5.75	6.25	6.50	7.25	TT04	9.9	9.5	33.00
35	HSO268690067841	010204	Bùi Thị Phương Anh	26/09/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Bánh	Hóa học	5.75	6.25	8.00	6.50	TT03	10	9.7	33.00
36	HSO268690049008	010482	Đào Khương Duy	30/07/2011	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	Lịch sử	6.25	5.00	7.00	7.25		9.9	9.4	32.75
37	HSO268690070055	010492	Trương Nguyễn Duy Long	09/08/2011	Trường THCS Vĩnh Phúc	Lịch sử	6.25	4.00	6.75	7.50		10	9.6	32.00
38	HSO268690060353	010509	Huỳnh Đình Quang	26/04/2011	Trường THCS Thành Thới A	Lịch sử	6.25	5.25	7.00	6.50		10	9.7	31.50
39	HSO268690067197	010508	Nguyễn Huỳnh Khánh Phương	10/02/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	6.25	6.00	8.00	5.50		9.9	9.5	31.25
40	HSO268690073285	010486	Hồ Ngọc Bảo Hân	10/09/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	6.75	3.75	8.50	5.75		9.9	9.5	30.50
41	HSO268690087879	010502	Trần Ngọc Ánh Như	05/12/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	6.00	4.50	8.75	5.50		9.8	9.6	30.25
42	HSO268690049672	010497	Lê Trần Khánh Ngọc	27/05/2011	Trường Trung học cơ sở Hưng Phong	Lịch sử	5.25	5.50	5.25	6.75	TT02	9.9	9.6	29.50
43	HSO268690052315	010485	Phan Ngọc Minh Hằng	09/08/2011	Trường THCS Phú Hưng	Lịch sử	6.50	4.75	7.75	5.25	TT03	9.6	9.5	29.50
44	HSO268690061833	010510	Lê Trọng Quý	01/10/2011	Trường THCS Mỹ Hóa	Lịch sử	6.50	4.75	6.25	5.75	TT02	9.9	9.2	29.00
45	HSO268690056835	010501	Trương Thị Yến Nhi	20/08/2011	Trường trung học cơ sở Lương Quới	Lịch sử	5.25	6.00	7.25	5.25		9.5	9.6	29.00
46	HSO268690088827	010517	Nguyễn Nguyễn Khánh Vy	07/08/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	6.75	5.50	8.75	4.00		10	9.8	29.00
47	HSO268690064934	010512	Võ Thị Ngọc Thảo	13/12/2011	Trường THCS Phú Hưng	Lịch sử	4.50	4.25	7.00	6.50	TT03	9.7	9.5	28.75
48	HSO268690090485	010499	Lê Yến Nhi	25/08/2011	Trường PT Hermann Gmeiner Bến Tre	Lịch sử	6.00	4.25	4.75	6.25		9.8	8.9	27.50
49	HSO268690054852	010496	Đặng Hồng Ngọc	09/10/2011	Trường THCS Mỹ Hóa	Lịch sử	6.00	3.25	7.75	5.25	TT04	9.9	9.4	27.50
50	HSO268690071964	010511	Phạm Ngọc Nhã Quỳnh	17/03/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	6.00	4.00	8.00	4.25		9.8	9.4	26.50
51	HSO268690070648	010480	Phan Xuân Bách	01/01/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	5.25	6.00	6.00	4.50		9.8	9.2	26.25
52	HSO268690070207	010498	Nguyễn Như Ngọc	14/02/2011	Trường PT Hermann Gmeiner Bến Tre	Lịch sử	4.75	4.50	6.25	5.25		9.9	9.2	26.00
53	HSO268690072053	010490	Lê Tuấn Kiệt	02/05/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	5.50	3.00	5.75	5.75		10	9.5	25.75
54	HSO268690055516	010494	Nguyễn Cao Quỳnh Ngân	31/01/2011	Trường THCS Mỹ Hóa	Lịch sử	5.75	4.75	6.00	4.50	TT04	9.5	8.9	25.50
55	HSO268690051926	010489	Nguyễn Đỗ Mai Khôi	27/11/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	5.50	5.50	5.25	4.50		9.8	9.5	25.25
56	HSO268690049677	010495	Châu Huỳnh Nghi	09/10/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	5.25	3.75	6.25	4.50		9.4	8.8	24.25
57	HSO268690061190	010487	Trần Hoàng	30/04/2011	Trường THCS Mỹ Hóa	Lịch sử	4.50	5.00	5.00	4.75		9.6	8.5	24.00
58	HSO268690066796	010493	Trần Huỳnh Khôi My	17/05/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	7.00	3.50	5.00	4.00		9.7	9.3	23.50
59	HSO268690051952	010503	Trần Phan Quỳnh Như	02/03/2011	Trường THCS Phú Hưng	Lịch sử	5.75	3.75	6.00	4.00		9.4	9.5	23.50
60	HSO268690092143	010505	Võ Quốc Phú	07/10/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Tư	Lịch sử	5.50	3.50	4.75	4.50		9.6	9	22.75
61	HSO268690056512	010513	Huỳnh Sơn Trúc Tiên	03/12/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	4.75	3.50	8.50	2.75		9.8	9.5	22.25
62	HSO268690091818	010488	Lê Ngọc Hương Huyền	19/08/2011	Trường THCS Vĩnh Phúc	Lịch sử	4.92	2.75	4.75	4.75		9.9	9.2	21.92
63	HSO268690095504	010491	Trương Nguyễn Quỳnh Lam	24/02/2011	Trường TH-THCS An Phước	Lịch sử	6.25	6.25	4.75	2.25		10	9.6	21.75
64	HSO268690065409	010500	Phạm Thị Ý Nhi	08/06/2011	Trường THCS Vĩnh Phúc	Lịch sử	4.25	2.75	7.75	3.25		9.4	9.1	21.25
65	HSO268690056842	010514	Đào Ngọc Minh Uyên	03/10/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	4.00	4.50	7.00	2.75		9.4	9.1	21.00
66	HSO268690071243	010515	Trần Phương Uyên	08/09/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	6.50	4.00	4.25	3.00		9.8	9.6	20.75
67	HSO268690062252	010484	Nguyễn Minh Hằng	20/06/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	4.25	2.25	4.50	4.75		9.5	9	20.50
68	HSO268690066399	010516	Lâm Ngọc Thanh Vân	07/05/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	4.50	2.75	3.75	4.25		9.6	9.1	19.50
69	HSO268690058668	010481	Bùi Gia Bảo	29/01/2011	Trường THCS Bến Tre	Lịch sử	5.00	1.50	4.00	2.75		9.8	9.2	16.00
70	HSO268690092810	010404	Vân Hoàng Châu	23/01/2011	Trường THCS Bến Tre	Ngữ Văn	7.25	8.75	9.50	7.50	TT04	9.8	9.9	40.50